

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 2/2016

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO TÀI VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		342,219,832,501	388,332,840,743
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	200,389,277,578	258,921,869,788
111	1. Tiền		200,389,277,578	258,921,869,788
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		107,388,592,383	97,814,022,613
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	81,591,967,188	70,159,993,770
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3,738,839,237	2,102,011,848
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23,095,744,824	26,588,338,924
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,037,958,866)	(1,036,321,929)
140	III. Hàng tồn kho	8	6,929,010,518	6,169,717,751
141	1. Hàng tồn kho		6,929,010,518	6,169,717,751
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		27,512,952,022	25,427,230,591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	27,512,952,022	25,427,230,591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,552,333,135,616	2,319,873,514,350
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		599,900,000	599,900,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		599,900,000	599,900,000
220	II. Tài sản cố định		2,411,529,846,895	2,156,402,246,406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,205,388,451,165	1,933,842,939,923
222	- Nguyên giá		3,667,825,761,965	3,369,531,866,870
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,462,437,310,800)	(1,435,688,926,947)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	205,995,833,638	222,512,084,254
225	- Nguyên giá		264,259,999,952	264,259,999,952
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58,264,166,314)	(41,747,915,698)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	145,562,092	47,222,229
228	- Nguyên giá		1,361,221,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,215,658,908)	(1,171,066,771)
230	II. Bất động sản đầu tư	15	-	8,490,900,000
231	- Nguyên giá		-	8,490,900,000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17,901,036,359	24,605,672,730
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	17,901,036,359	24,605,672,730
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		86,302,352,362	93,774,795,214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	84,302,352,362	91,774,795,214
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	2,000,000,000	2,000,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,894,552,968,117	2,708,206,355,093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,365,848,166,145	1,300,311,695,026
310	I. Nợ ngắn hạn		578,315,533,341	604,130,646,762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		39,331,199,008	39,269,814,964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1,243,259,989	737,366,037
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	42,533,254,106	58,775,356,654
314	4. Phải trả người lao động		30,097,580,507	29,460,421,695
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	19,076,066,272	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	16,714,104,774	94,006,262,935
320	7. Vay ngắn hạn		407,748,907,435	338,671,734,341
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		407,748,907,435	338,671,734,341
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21,571,161,250	43,209,690,136
330	II. Nợ dài hạn		787,532,632,804	696,181,048,264
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,330,945,841	1,115,092,270
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	178,060,579,389	169,652,863,547
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	608,141,107,574	525,413,092,447
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,528,704,801,972	1,407,894,660,067
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,528,704,801,972	1,407,894,660,067
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		245,515,652,934	224,072,333,774
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		517,667,965,928	418,301,143,183
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		418,301,143,183	341,256,706,338
421a	- LNST chưa phân phối kỳ này		99,366,822,745	77,044,436,845
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,894,552,968,117	2,708,206,355,093



Thái Thị Mộng Tuyền

Người lập

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Đặng Hoàng Sang

Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương


Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2016

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	1,069,628,456,663	1,019,968,884,989	2,156,873,307,576	2,001,948,224,055
3	2. Các khoản giảm trừ			0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			1,069,628,456,663	1,019,968,884,989	2,156,873,307,576	2,001,948,224,055
15	4. Giá vốn hàng bán	11	24, 28	(922,160,793,748)	(859,484,304,010)	(1,855,544,135,473)	(1,694,271,197,445)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		147,467,662,915	160,484,580,979	301,329,172,103	307,677,026,610
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	2,131,162,857	1,978,265,925	4,372,337,452	4,092,709,228
21	7. Chi phí tài chính	22	25	(18,565,764,527)	(16,285,912,071)	(37,360,629,155)	(32,790,868,536)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25	(18,564,613,283)	(16,285,912,071)	(37,359,477,911)	(32,790,868,536)
25	8. Chi phí bán hàng	25	26, 28	(48,831,642,878)	(43,126,541,145)	(98,570,558,949)	(84,801,320,279)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26, 28	(31,045,382,766)	(34,033,943,520)	(63,834,021,198)	(64,278,472,423)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26 - 27)	30		51,156,035,601	69,016,450,168	105,936,300,253	129,899,074,600
31	11. Thu nhập khác	31	27	43,833,207,998	36,618,720,098	72,758,116,078	66,935,222,192
33	12. Chi phí khác	32	27	(90,000)	(1,677,974)	(90,000)	(3,146,910)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		43,833,117,998	36,617,042,124	72,758,026,078	66,932,075,282
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94,989,153,599	105,633,492,292	178,694,326,331	196,831,149,882
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	(18,997,830,719)	(23,239,368,305)	(35,738,865,266)	(43,302,852,975)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 - 52)	60		75,991,322,880	82,394,123,987	142,955,461,065	153,528,296,907


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		178,694,326,331	196,831,149,882
Điều chỉnh cho các khoản :				
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12, 1:	236,882,366,260	210,298,520,581
03	- Các khoản dự phòng		1,636,937	15,169,849
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(78,419,510,193)	(70,197,513,363)
06	- Chi phí lãi vay	28	37,359,477,911	32,790,868,536
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
08			374,518,297,246	369,738,195,485
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(6,036,206,707)	(5,405,516,870)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(759,292,767)	(618,143,938)
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(7,553,329,832)	(13,755,811,075)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		5,386,721,421	4,640,293,415
13	- Tiền lãi vay đã trả		(37,126,447,370)	(32,383,350,232)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(43,051,090,245)	(46,798,991,677)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,907,715,842	10,934,597,154
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(43,783,848,046)	(38,586,670,033)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		247,502,519,542	247,764,602,229
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(505,577,369,906)	(428,885,266,149)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		111,059,136,481	81,738,181,713
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	4,372,337,452	4,092,615,152
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(390,145,895,973)	(343,054,469,284)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		335,690,500,000	289,625,700,000
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(158,407,102,213)	(159,285,208,044)
33	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(25,478,209,566)	(30,020,199,279)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(67,694,404,000)	(56,465,576,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		84,110,784,221	43,854,716,677
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(58,532,592,210)	(51,435,150,378)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		258,921,869,788	286,617,010,811
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	200,389,277,578	235,181,860,433



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 16.488 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 16.151).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTChương dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng cuối niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo
Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý
Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo
Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý
Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
4. TIỀN		
Tiền mặt	23,712,004,351	11,196,265,299
Tiền gửi ngân hàng	176,677,273,227	247,725,604,489
TỔNG CỘNG	200,389,277,578	258,921,869,788
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	63,977,953,396	55,928,191,886
Khách hàng taxi vắng lái	10,398,182,000	13,570,667,265
Khách hàng khác trong nước	7,215,831,792	661,134,619
TỔNG CỘNG	81,591,967,188	70,159,993,770
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,037,958,866)	(1,036,321,929)
GIÁ TRỊ THUẦN	80,554,008,322	69,123,671,841

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,036,321,929	991,691,860
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1,636,937	65,999,849
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(50,830,000)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,037,958,866	1,006,861,709
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	44,000,000
Khác	3,738,839,237	2,058,011,848
TỔNG CỘNG	3,738,839,237	2,102,011,848
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Ngắn hạn	23,095,744,824	26,588,338,924
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>12,486,284,978</i>	<i>12,194,772,236</i>
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	<i>3,475,486,155</i>	<i>7,547,616,385</i>
<i>Phải thu vé máy bay</i>	<i>2,854,131,604</i>	<i>1,916,066,479</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>1,743,922,800</i>	<i>1,421,417,800</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>1,236,621,922</i>	<i>1,002,829,343</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1,299,297,365</i>	<i>2,505,636,681</i>
Dài hạn	599,900,000	599,900,000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>599,900,000</i>	<i>599,900,000</i>
TỔNG CỘNG	23,695,644,824	27,188,238,924
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác	23,695,644,824	26,024,803,096
- Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	1,163,435,828
8. HÀNG TỒN KHO	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Công cụ, dụng cụ	6,929,010,518	6,169,717,751
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	6,929,010,518	6,169,717,751

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4,322,167,164	905,536,269	3,364,304,163,437	3,369,531,866,870
Mua mới	324,111,000		523,603,987,489	523,928,098,489
Chuyển từ thuê tài chính				-
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(225,634,203,394)	(225,634,203,394)

Giảm khác				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	4,646,278,164	905,536,269	3,662,273,947,532	3,667,825,761,965
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	599,826,164	386,870,969	10,022,101,068	11,008,798,201
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,003,683,347	634,301,124	1,434,050,942,476	1,435,688,926,947
Khấu hao trong kỳ	666,276,841	49,484,604	219,605,762,062	220,321,523,507
Chuyển từ thuê tài chính				0
Tăng khác				0
Giảm khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(193,573,139,654)	(193,573,139,654)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	1,669,960,188	683,785,728	1,460,083,564,884	1,462,437,310,800
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3,318,483,817	271,235,145	1,930,253,220,961	1,933,842,939,923
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	2,976,317,976	221,750,541	2,202,190,382,648	2,205,388,451,165
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,564,864,682,924	1,564,864,682,924
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)			57,447,033,351	57,447,033,351

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	264,259,999,952	264,259,999,952
Thuê mới		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC		-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	264,259,999,952	264,259,999,952
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	41,747,915,698	41,747,915,698
Khấu hao trong kỳ	16,516,250,616	16,516,250,616

Mua lại TSCĐ Thuê TC

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	58,264,166,314	58,264,166,314
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	222,512,084,254	222,512,084,254
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	205,995,833,638	205,995,833,638

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			1,218,289,000	1,218,289,000
Mua trong kỳ			142,932,000	142,932,000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	-	1,361,221,000	1,361,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,088,289,000	1,088,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			1,171,066,771	1,171,066,771
Hao mòn trong kỳ			44,592,137	44,592,137
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	-	1,215,658,908	1,215,658,908
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	47,222,229	47,222,229
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	-	145,562,092	145,562,092

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Phương tiện vận tải	17,901,036,359	24,605,672,730
TỔNG CỘNG	17,901,036,359	24,605,672,730

Ngày 30 tháng 06 năm 2016 Ngày 01 tháng 01 năm 2016

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất tại Q8	8,490,900,000		(8,490,900,000)	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất tại Q8	-		-	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất tại Q8	8,490,900,000	-	(8,490,900,000)	-

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
GIÁ TRỊ THUẦN	36,000,000,000	36,000,000,000

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Ngắn hạn	27,512,952,022	25,427,230,591
Bảo hiểm vật chất xe	14,374,321,166	11,590,526,902
Phí bảo trì đường bộ	3,863,748,946	4,665,808,915
Công cụ - dụng cụ đang dùng	529,520,573	606,024,862
Đồng phục nhân viên	-	-
Khác	8,745,361,337	8,564,869,912
Dài hạn	84,302,352,362	91,774,795,214

Phí bảo trì đường bộ	86,266,000	103,945,000
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	54,422,345,164	55,078,036,072
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	1,441,799,892	1,827,511,882
Công cụ - dụng cụ đang dùng	26,750,042,969	33,670,194,976
Khác	1,601,898,337	1,095,107,284
TỔNG CỘNG	111,815,304,384	117,202,025,805

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Phải trả người bán

- Trả trước để mua phương tiện vận tải
- Khác hàng khác

TỔNG CỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
	750,000,000	500,000,000
	493,259,989	237,366,037
TỔNG CỘNG	1,243,259,989	737,366,037

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	26,310,055,698	35,738,865,266	(43,051,090,245)	18,997,830,719
Thuế giá trị gia tăng	24,514,799,242	124,237,929,915	(126,377,606,690)	22,375,122,467
Thuế thu nhập cá nhân	7,950,501,714	2,487,374,333	(9,277,575,127)	1,160,300,920
Các loại thuế khác	0	19,957,521	(19,957,521)	-
TỔNG CỘNG	58,775,356,654	162,484,127,035	(178,726,229,583)	42,533,254,106

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Tạm trích lương tháng 13
- Khác

TỔNG CỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
	10,800,000,000	-
	8,276,066,272	-
TỔNG CỘNG	19,076,066,272	-

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

- Tiền lãi vay phải trả
- Bảo hiểm vật chất nhân sự
- Phí hoạt động của
HĐQT & BKS + Quỹ
khen thưởng vượt kế
Cổ tức phải trả
- Khác

TỔNG CỘNG

Trong đó:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
	4,051,089,255	3,818,058,714
	3,384,990,668	3,841,616,543
	3,923,880,231	14,893,181,648
	772,348,000	68,466,752,000
	4,581,796,620	2,986,654,030
TỔNG CỘNG	16,714,104,774	94,006,262,935

- Phải trả cho bên thứ ba	15,304,456,602	94,006,262,935
- Phải trả cho bên liên quan	1,409,648,172	-
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	123,501,071,500	120,965,154,500
Nhận ký quỹ khách hàng	40,559,507,889	37,187,709,047
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12,500,000,000	10,000,000,000
TỔNG CỘNG	178,060,579,389	169,652,863,547

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	900,409,947,607	723,126,549,820
Thuê tài chính	115,480,067,402	140,958,276,968
TỔNG CỘNG	1,015,890,015,009	864,084,826,788
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	407,748,907,435	338,671,734,341
+ Vay từ ngân hàng	356,792,488,303	287,715,315,209
+ Nợ thuê tài chính	50,956,419,132	50,956,419,132
Nợ dài hạn	608,141,107,574	525,413,092,447

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Vay ngân hàng	723,126,549,820	335,690,500,000	(158,407,102,213)	900,409,947,607
Nợ thuê tài chính	140,958,276,968	-	(25,478,209,566)	115,480,067,402
TỔNG CỘNG	864,084,826,788	335,690,500,000	(183,885,311,779)	1,015,890,015,009

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/6/16)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	136,608,380,000	188,277,635,000	324,886,015,000	Từ 20/01/2018 đến 11/05/2020	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1171 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	80,727,085,394	90,672,845,607	171,399,931,001	Từ 08/10/2016 đến 11/01/2020	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0,6% đến -1%	925 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	139,457,022,909	264,666,978,697	404,124,001,606	Từ 31/07/2017 đến 14/05/2020	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1,5%	1212 xe
TỔNG CỘNG	356,792,488,303	543,617,459,304	900,409,947,607	-	-	-

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý III/2016	Quý IV/2016	Quý I/2017	Quý II/2017	Tổng cộng
Thanh toán	93,279,544,208	90,746,817,558	87,000,320,906	85,765,805,631	356,792,488,303

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2016</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	46,650,103,204	5,719,959,076	40,930,144,128	48,100,621,425	7,170,477,297	40,930,144,128
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	11,843,509,457	1,817,234,453	10,026,275,004	12,219,494,769	2,193,219,765	10,026,275,004
Dưới 1 năm	58,493,612,661	7,537,193,529	50,956,419,132	60,320,116,194	9,363,697,062	50,956,419,132
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	48,874,514,380	3,149,759,852	45,724,754,528	71,518,270,318	5,328,443,726	66,189,826,592
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	20,183,943,545	1,385,049,803	18,798,893,742	26,011,701,945	2,199,670,701	23,812,031,244
Từ 1 - 5 năm	69,058,457,925	4,534,809,655	64,523,648,270	97,529,972,263	7,528,114,427	90,001,857,836
TỔNG CỘNG	127,552,070,586	12,072,003,184	115,480,067,402	157,850,088,457	16,891,811,489	140,958,276,968

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 29)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-
Số đầu kỳ	678,591,920,000	565,495,160,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>565,495,160,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả	67,694,404,000	56,465,576,000

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,156,873,307,576	2,001,948,224,055
TỔNG CỘNG	<u>2,156,873,307,576</u>	<u>2,001,948,224,055</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2,103,829,838,193	1,994,159,234,180
Doanh thu bất động sản đầu tư	14,476,618,182	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	38,566,851,201	7,788,989,875

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>-</u>

23.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,156,873,307,576	2,001,948,224,055
TỔNG CỘNG	2,156,873,307,576	2,001,948,224,055
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2,103,829,838,193	1,994,159,234,180
Doanh thu bất động sản đầu tư	14,476,618,182	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	38,566,851,201	7,788,989,875

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,372,337,452	4,092,615,152
Khác	-	94,076
TỔNG CỘNG	4,372,337,452	4,092,709,228

24. GIÁ VỐN CỦA HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,812,391,551,929	1,686,895,516,354
Giá vốn bất động sản đầu tư	8,490,900,000	-
Khác	34,661,683,544	7,375,681,091
TỔNG CỘNG	1,855,544,135,473	1,694,271,197,445

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lãi tiền vay	37,359,477,911	32,790,868,536
Khác	1,151,244	-
TỔNG CỘNG	37,360,629,155	32,790,868,536

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kể thúc ngày 30 tháng	Cho kỳ kế toán kể thúc ngày 30 tháng 6
Chi phí bán hàng	98,570,558,949	84,801,320,279
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	50,387,960,616	44,097,105,968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2,833,348
- Khác	41,628,515,657	33,392,997,216
Chi phí quản lý doanh nghiệp	63,834,021,198	64,278,472,423
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	35,064,080,272	31,434,198,951
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,000,112,340	322,754,058
- Khác	16,347,208,213	17,998,314,731
TỔNG CỘNG	162,404,580,147	149,079,792,702

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thu nhập khác	72,758,116,078	66,935,222,192
Thu từ thanh lý tài sản cố định	68,061,454,559	66,104,898,211
Khác	4,696,661,519	830,323,981
Chi phí khác	(90,000)	(3,146,910)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(90,000)	(3,146,910)
GIÁ TRỊ THUẦN	72,758,026,078	66,932,075,282

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	100,122,518,299	81,238,181,713
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(32,061,063,740)	(15,133,283,502)
Giá trị thuần	68,061,454,559	66,104,898,211

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí nguyên liệu	468,148,788,924	484,981,936,399
Chi phí nhân công	1,171,997,644,896	1,027,554,690,122
Chi phí khấu hao và khấu trừ	236,882,366,260	210,298,520,581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,957,683,743	80,768,748,900
Khác	50,962,231,797	39,747,094,145
TỔNG CỘNG	2,017,948,715,620	1,843,350,990,147

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35,738,865,266	43,302,852,975
TỔNG CỘNG	35,738,865,266	43,302,852,975

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178,694,326,331	196,831,149,882
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	178,694,326,331	196,831,149,882
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	35,738,865,266	43,302,852,975
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước		-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	35,738,865,266	43,302,852,975
Thuế TNDN phải trả đầu năm	26,310,055,698	26,735,507,007
Thuế TNDN đã trả trong năm	(43,051,090,245)	(46,798,991,677)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	18,997,830,719	23,239,368,305

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	3,774,395,817	3,160,794,726

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Số đầu năm
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	1,409,648,172	(1,163,435,828)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán kế thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương	1,343,070,000	1,334,820,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2016
Dưới 1 năm	4,533,109,794	4,087,037,312
Từ 1 - 5 năm	4,585,298,661	5,117,439,744
TỔNG CỘNG	9,118,408,455	9,204,477,056



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	176,299,564,453	341,256,706,338	1,283,077,453,901
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	153,528,296,907	153,528,296,907
Phân phối lợi nhuận	-	-	23,029,244,536	(23,029,244,536)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(20,726,320,082)	(20,726,320,082)
Thủ lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,302,924,454)	(2,302,924,454)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(702,000,000)	(702,000,000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	565,495,160,000	200,026,023,110	199,328,808,989	448,024,514,173	1,412,874,506,272
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	418,301,143,183	1,407,894,660,067
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	142,955,461,065	142,955,461,065
Phân phối lợi nhuận	-	-	21,443,319,160	(21,443,319,160)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19,298,987,244)	(19,298,987,244)
Thủ lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,144,331,916)	(2,144,331,916)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(702,000,000)	(702,000,000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	245,515,652,934	517,667,965,928	1,528,704,801,972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30-06-2016		01-01-2016		30-06-2016	01-01-2016
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	200,389,277,578	-	258,921,869,788	-	200,389,277,578	258,921,869,788
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	81,591,967,188	(1,037,958,866)	70,159,993,770	(1,036,321,929)	80,554,008,322	69,123,671,841
- Phải thu bên liên quan	-	-	6,140,741,732	-	-	6,140,741,732
- Phải thu khác	3,130,131,604	-	1,953,096,322	-	3,130,131,604	1,953,096,322
- Tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	285,111,376,370	(1,037,958,866)	337,175,701,612	(1,036,321,929)	284,073,417,504	336,139,379,683

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nợ phải trả tài chính			
- Phải trả người bán	39,331,199,008	19,524,143,826	39,331,199,008	19,524,143,826
- Phải trả bên liên quan	1,409,648,172	-	1,409,648,172	-
- Vay và nợ	1,015,890,015,009	709,904,955,302	1,015,890,015,009	709,904,955,302
- Phải trả khác và chi phí phải trả	185,854,522,204	147,789,502,128	185,854,522,204	147,789,502,128
TỔNG CỘNG	1,242,485,384,393	877,218,601,256	1,242,485,384,393	877,218,601,256